

Đơn vị: Sở Y tế tỉnh Kon Tum.
Chương: 423.

TỔNG HỢP CÔNG KHAI SỐ LIỆU
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC; NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 275/QĐ-SYT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, chi khác	Trích lập các quỹ
A	Quyết toán thu					
1	Tổng số thu	466.847.136.732	462.565.226.846	-	-	-
1	Số thu phí	1.205.190.900	1.205.190.900	-	-	-
2	Thu dịch vụ khám chữa bệnh, phòng bệnh	445.198.846.584	440.916.936.698	-	-	-
3	Thu HĐ SXKD, cung ứng dịch vụ	15.987.814.715	15.987.814.715	-	-	-
4	Thu sự nghiệp y tế khác	4.455.284.533	4.455.284.533	-	-	-
B	Chi từ nguồn thu được để lại	506.066.268.777	506.018.423.269	168.642.368.810	330.893.883.635	6.482.170.824
1	Chi từ hoạt động thu phí được để lại	695.265.826	695.265.826	39.683.790	655.582.036	-
1.1	Chi sự nghiệp y tế	465.304.036	465.304.036	-	465.304.036	-
-	Chi nhiệm vụ thường xuyên	465.304.036	465.304.036	-	465.304.036	-
1.2	Chi quản lý hành chính	229.961.790	229.961.790	39.683.790	190.278.000	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	229.961.790	229.961.790	39.683.790	190.278.000	-
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-
2	Thu dịch vụ khám chữa bệnh, phòng bệnh	484.622.798.982	484.545.618.254	163.603.645.016	318.615.032.827	2.326.940.411
3	Thu HĐ SXKD, cung ứng dịch vụ	14.280.626.131	14.280.626.131	1.429.767.402	8.749.771.489	4.101.087.240
4	Thu sự nghiệp y tế khác	6.467.577.838	6.496.913.058	3.569.272.602	2.873.497.283	54.143.173
C	Số thu nộp ngân sách	1.337.491.317	1.337.491.317	-	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	198.425.145	198.425.145	-	-	-
2	Thu dịch vụ khám chữa bệnh, phòng bệnh	587.398.446	587.398.446	-	-	-
3	Hoạt động SXKD, cung ứng dịch vụ	506.110.375	506.110.375	-	-	-
4	Hoạt động sự nghiệp khác	45.557.351	45.557.351	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	407.825.170.547	407.825.170.547	359.194.908.621	37.587.132.632	-
1	Chi quản lý hành chính	13.645.838.448	13.645.838.448	10.558.357.375	3.087.481.073	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.292.373.787	12.292.373.787	10.232.357.375	2.060.016.412	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.353.464.661	1.353.464.661	326.000.000	1.027.464.661	-
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	383.136.202.805	383.136.202.805	348.636.551.246	34.499.651.559	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	102.073	102.073	102.073	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	383.136.100.732	383.136.100.732	348.636.449.173	34.499.651.559	-
3	Chi vốn viện trợ nước ngoài	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, chi khác	Trích lập các quỹ
4	Chi vốn vay nội nước ngoài	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
5	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, gán mã lồng ghép vốn đối ứng	11.043.129.294	11.043.129.294	-	-	-
5.1	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	1.018.914.972	1.018.914.972	-	-	-
5.2	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	10.024.214.322	10.024.214.322	-	-	-

Đơn vị: Số Y tế tỉnh Kon Tum.
Chương: 423.

STT	Nội dung	Tổng số		Văn phòng Sở Y tế		Chi cục DS-KHHGD		Chi cục ATVSTP		Bệnh viện Đa khoa tỉnh		BV ĐKKV Ngọc Hồi		Bệnh viện Y Dược cổ truyền - PHCN	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Quyết toán thu														
I	Tổng số thu	466.847.136.732	462.565.226.846	401.154.000	401.154.000	-	-	225.970.000	225.970.000	312.810.007.437	312.810.007.437	29.933.577.535	28.453.994.215	8.294.956.559	8.294.956.559
1	Số thu phí	1.205.190.900	1.205.190.900	401.154.000	401.154.000	-	-	225.970.000	225.970.000						
2	Thu dịch vụ khám chữa bệnh, phòng bệnh	445.198.846.584	440.916.936.698							299.837.184.245	299.837.184.245	29.606.384.918	28.126.801.598	5.826.359.653	5.826.359.653
3	Thu HĐ SXKD, cung ứng dịch vụ	15.987.814.715	15.987.814.715							12.972.823.192	12.972.823.192	327.192.617	327.192.617	2.468.596.906	2.468.596.906
4	Thu sự nghiệp y tế khác	4.455.284.533	4.455.284.533												
B	Chi từ nguồn thu được để lại	506.066.268.777	506.018.423.269	71.782.790	71.782.790	-	-	158.179.000	158.179.000	344.542.579.996	344.542.579.996	35.112.558.219	35.112.558.219	8.171.526.713	8.171.526.713
1	Chi từ hoạt động thu phí được để lại	695.265.826	695.265.826	71.782.790	71.782.790	-	-	158.179.000	158.179.000	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi sự nghiệp y tế	465.304.036	465.304.036	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi nhiệm vụ thường xuyên	465.304.036	465.304.036	-	-			-	-						
1.2	Chi quản lý hành chính	229.961.790	229.961.790	71.782.790	71.782.790	-	-	158.179.000	158.179.000	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	229.961.790	229.961.790	71.782.790	71.782.790			158.179.000	158.179.000						
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-	-												
2	Thu dịch vụ khám chữa bệnh, phòng bệnh	484.622.798.982	484.545.618.254	-	-	-	-	-	-	333.425.102.314	333.425.102.314	34.218.656.736	34.218.656.736	6.089.019.564	6.089.019.564
3	Thu HĐ SXKD, cung ứng dịch vụ	14.280.626.131	14.280.626.131							11.117.477.682	11.117.477.682	893.901.483	893.901.483	2.082.507.149	2.082.507.149
4	Thu sự nghiệp y tế khác	6.467.577.838	6.496.913.058												
C	Số thu nộp ngân sách	1.337.491.317	1.337.491.317	100.730.800	100.730.800	-	-	67.791.000	67.791.000	787.045.148	787.045.148	32.719.260	32.719.260	123.429.845	123.429.845
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	198.425.145	198.425.145	100.730.800	100.730.800			67.791.000	67.791.000						
2	Thu dịch vụ khám chữa bệnh, phòng bệnh	587.398.446	587.398.446							437.083.878	437.083.878				
3	Hoạt động SXKD, cung ứng dịch vụ	506.110.375	506.110.375							349.961.270	349.961.270	32.719.260	32.719.260	123.429.845	123.429.845
4	Hoạt động sự nghiệp khác	45.557.351	45.557.351												
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	407.825.170.547	407.825.170.547	10.134.730.197	10.134.730.197	5.834.073.453	5.834.073.453	3.041.000.000	3.041.000.000	83.000.000	83.000.000	15.565.947.000	15.565.947.000	12.989.187.259	12.989.187.259
1	Chi quản lý hành chính	13.645.838.448	13.645.838.448	8.331.764.995	8.331.764.995	2.818.073.453	2.818.073.453	2.496.000.000	2.496.000.000	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.292.373.787	12.292.373.787	7.657.424.995	7.657.424.995	2.365.948.792	2.365.948.792	2.269.000.000	2.269.000.000						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.353.464.661	1.353.464.661	674.340.000	674.340.000	452.124.661	452.124.661	227.000.000	227.000.000	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số		Văn phòng Sở Y tế		Chi cục DS-KHHGD		Chi cục ATVSTP		Bệnh viện Đa khoa tỉnh		BV ĐKKV Ngọc Hải		Bệnh viện Y Dược cổ truyền - PHCN	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	383.136.202.805	383.136.202.805	1.105.000.000	1.105.000.000	412.000.000	412.000.000	545.000.000	545.000.000	83.000.000	83.000.000	15.565.947.000	15.565.947.000	12.989.187.259	12.989.187.259
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	102.073	102.073	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	383.136.100.732	383.136.100.732	1.105.000.000	1.105.000.000	412.000.000	412.000.000	545.000.000	545.000.000	83.000.000	83.000.000	15.565.947.000	15.565.947.000	12.989.187.259	12.989.187.259
3	Chi vốn viện trợ nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-					-	-				
4	Chi vốn vay nợ nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, gắn mã lồng ghép đối ứng	11.043.129.294	11.043.129.294	697.965.202	697.965.202	2.604.000.000	2.604.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	1.018.914.972	1.018.914.972	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	10.024.214.322	10.024.214.322	697.965.202	697.965.202	2.604.000.000	2.604.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-

(Kèm theo Quyết định số 275/QĐ-SYT ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

[illegible]

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		Bệnh viện Tâm thần		Trung tâm Giám định Y khoa		Trung tâm Pháp Y		Trung tâm Kiểm nghiệm		TTYT Thành phố		TTYT huyện Ngọc Hồi		TTYT huyện Đắk Glei		TTYT huyện
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán
36.351.299.137	36.351.299.137	9.814.550.000	9.814.550.000	1.346.673.969	1.346.673.969	3.193.000.000	3.193.000.000	4.514.500.724	4.514.500.724	42.494.064.671	42.494.064.671	23.665.022.313	23.665.022.313	40.482.856.675	40.482.856.675	34.254.804.127
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36.351.299.137	36.351.299.137	9.814.550.000	9.814.550.000	1.346.673.969	1.346.673.969	3.193.000.000	3.193.000.000	4.514.500.724	4.514.500.724	42.494.064.671	42.494.064.671	23.665.022.313	23.665.022.313	40.482.856.675	40.482.856.675	34.254.804.127
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
														-	-	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.090.897.772	1.090.897.772	-	-	-	-	-	-	-	-	372.174.892	372.174.892	368.595.480	368.595.480	1.024.868.797	1.024.868.797	701.938.904
449.765.312	449.765.312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
641.132.460	641.132.460	-	-	-	-	-	-	-	-	372.174.892	372.174.892	368.595.480	368.595.480	1.024.868.797	1.024.868.797	701.938.904

Đơn vị tính: Đồng.

[illegible]

ện Đắk Hà	TTYT huyện Kon Plong		TTYT huyện Kon Rẫy		TTYT huyện Sa Thầy		TTYT huyện Tu Mơ Rông		TTYT huyện Ia H'Drai		TTYT huyện Đắk Tô		Quỹ KCB người nghèo (vốn đối ứng)	
Số liệu quyết toán được duyet	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet
34.254.804.127	28.062.068.744	28.062.068.744	24.484.181.780	24.484.181.780	31.987.816.145	31.987.816.145	31.248.972.528	31.248.972.528	12.075.240.693	12.075.240.693	28.461.017.040	28.461.017.040	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	102.073	102.073	-	-	-	-
34.254.804.127	28.062.068.744	28.062.068.744	24.484.181.780	24.484.181.780	31.987.816.145	31.987.816.145	31.248.972.528	31.248.972.528	12.075.138.620	12.075.138.620	28.461.017.040	28.461.017.040	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
701.938.904	719.737.742	719.737.742	539.940.016	539.940.016	765.065.717	765.065.717	1.288.480.000	1.288.480.000	252.377.620	252.377.620	617.087.152	617.087.152	-	-
-	222.800.000	222.800.000	-	-	-	-	281.000.000	281.000.000	65.349.660	65.349.660	-	-	-	-
701.938.904	496.937.742	496.937.742	539.940.016	539.940.016	765.065.717	765.065.717	1.007.480.000	1.007.480.000	187.027.960	187.027.960	617.087.152	617.087.152	-	-